

HÓA ĐƠN ĐI CHỢ

Bữa ăn: Sáng - Trưa - Xế (Sáng - Trưa - Phụ - Xế)

Độ tuổi: Mẫu giáo (3 - 6 tuổi)

Số trẻ: 142

Số tiền mỗi trẻ: 37,000

Thực đơn:

Sáng: Hủ tiêu tôm tươi, củ sắn, xà lách búp, hẹ lá

- Uống sữa Netsure

Trưa: Cơm trắng

- Cá lóc chiên rim nước mắm, hành lá

- Canh bầu nấu thịt heo, hành ngò

- Bông cải trắng luộc

Xế: Nước cam

Xế chiều: Bún bò Huế, sả cây, hạt cà ri, cà rốt, húng quế, ngò gai

Stt	Mã hàng	Tên thực phẩm	Khối lượng thực (g)	Đơn giá (đồng/100g)	Thành tiền (đồng)
* CHỢ					
1	0270	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám...)	900	6,280	56,520
2	0695	Dầu thực vật Tường An	0	7,850	0
3	0494	Đường cát	3,500	3,880	135,800
4	N0966	Muối Iot	800	740	5,920
5	0523	Nước mắm loại I	1,000	6,820	68,200
6	0524	Nước mắm loại II	800	4,950	39,600
7	0004	Gạo tẻ máy	7,500	2,560	192,000
8	0120	Hành lá (hành hoa)	400	5,360	21,440
9	0164	Rau mùi (ngò rí)	150	8,820	13,230
10	0119	Hành tím (hành củ tươi)	150	6,300	9,450
11	0185	Tỏi ta	150	7,560	11,340
12	0424	Tôm sú	1,600	32,550	520,800
13	N0755	Hủ tiêu	2,000	12,760	255,200
14	0028	Củ sắn dây	600	3,050	18,300
15	0124	Hẹ lá	150	4,830	7,245
16	0172	Rau xà lách	400	6,090	24,360
17	0083	Bầu	3,800	3,570	135,660
18	N0770	Thịt nạc dăm	1,100	18,900	207,900
19	N0793	Cá lóc phi lê (cá quả)	6,100	20,060	1,223,660
20	0214	Cam sành	6,500	5,040	327,600
21	0181	Bông cải trắng (súp lơ)	1,200	8,190	98,280
22	N0861	Dầu màu điều	30	44,440	13,332
23	0653	Bún khô	1,900	5,500	104,500
24	0089	Cà rốt	700	5,570	38,990
25	0158	Rau húng	150	11,030	16,545

26	0165	Rau mùi tàu (ngò gai)	150	6,620	9,930
27	N0754	Sả cây	150	2,940	4,410
28	0286	Thịt bò loại II	1,700	37,380	635,460
29	0457	Sữa bột toàn phần	5,162.57	20,500	1,058,327
Tổng cộng					5,253,999

Tổng tiền thực phẩm	5,253,999
Tổng chi phí khác	0
Tiền được chi trong ngày	5,254,000
Số dư đầu ngày	0
Số dư cuối ngày	1
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng	0
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng	81,844,000
Tiền chi lũy kế từ đầu tháng	81,843,997

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

CẤP DƯỠNG

KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Huỳnh Lê

Trần Thị Khánh Ly

Ngô Thị Ngọc Lan